

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 516/CBTT-CN&MTĐT
V/v công bố Báo cáo Tài chính
tổng hợp Quý 3 năm 2021

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc
Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870
Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 03 năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/07/2021 và kết thúc vào ngày 30/09/2021) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 19/10/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT;

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 3/2021.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Lý Thu Cúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021, từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2021
Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch	Từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên	
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Bầu bổ sung vào ngày 30/9/2021

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 là Ông Nguyễn Văn Đề và giai đoạn từ ngày 01/10/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tấn
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.031.798.943	103.018.881.329
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.059.279.423	31.733.082.610
Tiền	111		14.059.279.423	31.733.082.610
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	3.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	7.500.000.000	3.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.337.460.899	34.062.510.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.521.046.916	22.249.360.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.231.207.500	464.655.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.749.561.348	12.841.864.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.164.354.865)	(1.493.370.260)
Hàng tồn kho	140	10	30.640.681.671	33.430.788.012
Hàng tồn kho	141		30.640.681.671	33.430.788.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		494.376.950	92.499.892
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	494.376.950	92.499.892
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		934.688.488.759	927.979.427.569
Tài sản cố định	220		440.777.202.199	404.912.760.070
Tài sản cố định hữu hình	221	11	440.172.970.092	404.308.527.963
- Nguyên giá	222		789.014.976.652	719.141.399.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(348.842.006.560)	(314.832.871.356)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.280.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		477.308.908.054	507.079.921.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	477.308.908.054	507.079.921.465
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.518.338.506	15.902.706.034
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.518.338.506	15.902.706.034
TỔNG TÀI SẢN	270		1.060.720.287.702	1.030.998.308.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		752.270.058.177	725.513.701.983
Nợ ngắn hạn	310		626.692.777.772	601.933.550.773
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.489.625.235	18.206.227.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.022.858.108	2.152.437.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.068.687.302	4.612.132.570
Phải trả người lao động	314		20.209.000.000	25.927.709.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.435.084.791	8.905.833.238
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	502.534.541.848	487.295.562.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	63.800.871.391	54.750.282.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.132.109.097	83.365.767
Nợ dài hạn	330		125.577.280.405	123.580.151.210
Phải trả dài hạn khác	337	19	23.924.426.799	23.715.760.799
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	95.747.901.875	95.646.486.700
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		5.904.951.731	4.217.903.711
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.450.229.525	305.484.606.915
Vốn chủ sở hữu	410		308.450.229.525	305.484.606.915
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.605.902.085	19.592.728.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.663.027.440	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.505.056.675	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.157.970.765	26.710.578.329
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431	22	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.060.720.287.702	1.030.998.308.898

Tp. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



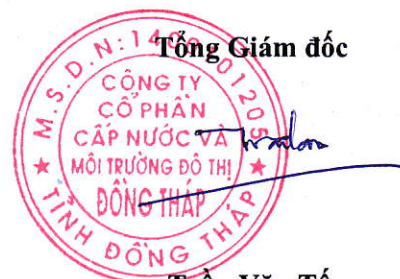
Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1.1	89.315.394.284	89.206.659.322	272.553.860.953	256.130.410.540
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	10	23.1.4	89.315.394.284	89.206.659.322	272.553.860.953	256.130.410.540
Giá vốn hàng bán	11		65.267.096.120	62.631.264.869	199.575.976.116	182.555.029.705
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	20		24.048.298.164	26.575.394.453	72.977.884.837	73.575.380.835
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2.1	95.974.713	3.783.067	271.476.686	357.618.085
Chi phí tài chính	22	23.2.2	1.504.844.932	1.168.557.225	4.097.737.431	3.691.246.773
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.504.844.932</i>	<i>1.168.557.225</i>	<i>4.097.737.431</i>	<i>3.691.246.773</i>
Chi phí bán hàng	25	23.1.5	6.182.494.698	7.380.251.430	20.751.567.516	21.604.376.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.1.6	7.484.643.318	9.226.307.751	25.221.676.266	26.347.963.212
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.972.289.929	8.804.061.114	23.178.380.310	22.289.412.916
Thu nhập khác	31	23.3.1	377.682.358	195.064.801	2.219.675.198	280.221.410
Chi phí khác	32	23.3.2	16.716.250	252.340.500	515.455.094	283.054.354
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		360.966.108	(57.275.699)	1.704.220.104	(2.832.944)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.333.256.037	8.746.785.415	24.882.600.414	22.286.579.972
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.4	1.175.285.272	1.075.329.838	3.249.812.974	2.674.284.499
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		8.157.970.765	7.671.455.577	21.632.787.440	19.612.295.473

TP. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	100.461.530.659	130.666.009.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(78.424.546.533)	(102.183.406.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.710.774.638)	(61.775.302.067)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.806.189.615)	(3.691.245.773)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.067.823.446)	(2.653.014.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	254.564.859.036	261.857.524.666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(160.939.359.754)	(208.499.248.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.077.695.709	13.721.317.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.113.171.047)	(2.193.309.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(199.885.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.843.809	357.618.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.215.212.238)	(9.585.691.914)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.545.875.000	50.043.614.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.082.161.658)	(50.288.376.505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.536.286.658)	(244.762.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.673.803.187)	3.890.863.187
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	31.733.082.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5	29.356.100.385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	14.059.279.423
			33.246.963.572

TP. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;
+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	477.689.831	967.619.568
Tiền gửi ngân hàng	13.581.589.592	30.765.463.042
Cộng	14.059.279.423	31.733.082.610

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/07/2021
đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)

Dài hạn

- (1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.
- (2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND

7.500.000.000	7.500.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
6.000.000.000	6.000.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
-	-	-	-

Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

84.040.000	-	84.040.000	-
84.040.000	-	84.040.000	-
84.040.000	-	84.040.000	-

- (3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/07/2021
đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.521.046.916	(1.164.354.865)	22.249.360.718	(1.493.370.260)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	34.850.447.822	(416.210.056)	5.795.874.842	(416.210.056)
- Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp	7.642.118.000	-	874.588.000	-
- Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh	-	-	2.895.724.000	-
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	188.517.000	-	3.630.471.000	-
- Ban Quản lý DA và PT Quý Đất Thành phố Sa Đéc	409.035.000	-	2.759.000	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	68.725.000	-	1.807.829.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	13.362.204.094	(748.144.809)	7.242.114.876	(1.077.160.204)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.231.207.500	-	464.655.600	-
- Nguyễn Huy Vũ	890.500.500	-	-	-
- Lê Văn Tranh	385.920.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tường Hân Cao Lãnh	212.300.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bình Hưng	191.490.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	550.997.000	-	464.655.600	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/07/2021
đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.749.561.348	-	12.841.864.757	-
- Tạm ứng	9.316.966.837	-	7.050.833.559	-
- Phải thu thuế TNCN	760.751.115	-	1.413.924.860	-
- Phải thu lãi dự thu	118.893.151	-	120.427.397	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.548.889	-	5.132.069	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	664.788.770	-	465.632.000	-
- Chi phí nhà máy nước thải	-	-	260.692.900	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	1.841.405.466	-	483.014.852	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.749.561.348	-	12.841.864.757	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.082.786.813	-	28.619.849.514	-
Công cụ dụng cụ	763.096.041	-	744.710.331	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.654.189.821	-	3.804.567.626	-
Thành phẩm	50.294.717	-	194.495.539	-
Hàng hoá	90.314.279	-	67.165.002	-
Cộng	30.640.681.671	-	33.430.788.012	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/07/2021	408.038.303.722	64.719.371.919	299.643.368.559	1.617.852.450	774.018.896.650
- Tăng trong kỳ	7.925.143.738	383.325.000	6.687.611.264	-	14.996.080.002
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2021	415.963.447.460	65.102.696.919	306.330.979.823	1.617.852.450	789.014.976.652
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/07/2021	(157.784.349.922)	(32.570.894.262)	(144.097.682.118)	(946.356.657)	(335.399.282.959)
- Khấu hao trong kỳ	(7.402.308.894)	(1.244.304.951)	(4.741.548.075)	(54.561.681)	(13.442.723.601)
Tại 30/09/2021	(165.186.658.816)	(33.815.199.213)	(148.839.230.193)	(1.000.918.338)	(348.842.006.560)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/07/2021	250.253.953.800	32.148.477.657	155.545.686.441	671.495.793	438.619.613.691
Tại 30/09/2021	250.776.788.644	31.287.497.706	157.491.749.630	616.934.112	440.172.970.092

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/07/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743			
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại 01/07/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/07/2021	604.232.107	-	-	604.232.107			
Tại 30/09/2021	604.232.107	-	-	604.232.107			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.119.599.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000 m ³ /ngày đêm	-	23.910.943.855
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS: 2.500m ³ /ngđ	783.767.773	776.918.773
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dũng-xã Tân Nhuận Đông-H.Châu Thành	-	2.630.148.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	1.730.472.646	4.424.559.052
- NMN mặt xã Tân Nghĩa -Huyện Cao Lãnh	589.663.526	588.133.526
- Cải tạo nâng cs - NMNM Bình Thành, H.Lấp Vò. HM: Bể chứa nước sạch	-	32.270.909
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng CS: 2.500m ³ /ngđ	-	6.196.667.491
- Trạm cấp nước Thanh Bình-HM: Bể chứa nước sạch. H.Thanh Bình	-	2.851.121.435
- CT: Trạm cấp nước xã Mỹ Hiệp-H.Cao Lãnh.HM: Bể chứa nước sạch. HCL-Đông Tháp	-	2.479.983.462
- Nhà máy nước xã Phú Hữu-Huyện Châu Thành	1.761.458.579	2.354.723.808
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	3.978.791.034	3.107.242.472
- Nhà máy nước An Phú Thuận-H.Châu Thành	2.357.792.788	2.029.792.058
- NMN mặt xã An Hiệp-Huyện Châu Thành	4.980.202.656	-
- Cải tạo tuyến ống D168 Tân Phú Trung-Huyện Châu Thành	1.202.219.719	-
- Trạm Cấp nước Tân Phú Trung (Bình Tiên)-Huyện Châu Thành	858.014.955	-
- Các công trình khác	10.811.640.034	7.715.411.280
Cộng	477.308.908.054	507.079.921.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.187.087.812	6.778.235.755
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.199.680.952	2.128.434.989
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	641.665.689	950.154.684
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.660.641.435	4.855.397.818
- Chi phí trả trước dài hạn khác	829.262.618	1.190.482.788
Cộng	16.518.338.506	15.902.706.034

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.489.625.235	24.489.625.235	18.206.227.080	18.206.227.080
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	2.495.407.552	2.495.407.552	1.736.825.244	1.736.825.244
- Công ty Cổ phần HA WACO Miền Nam	-	-	913.000.000	913.000.000
- Công ty TNHH Quang Nhật	199.158.700	199.158.700	1.402.625.700	1.402.625.700
- CTCP Thương Mại Dầu Tư Ván Long CDC	1.429.450.000	1.429.450.000	1.093.840.000	1.093.840.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	1.679.365.160	1.679.365.160
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	-	-	882.145.000	882.145.000
- Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.101.064.510	1.101.064.510	370.149.170	370.149.170
- Công Ty TNHH Dầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lê	-	-	851.280.000	851.280.000
- Công ty TNHH Từ Bảo Nghi	736.250.900	736.250.900	519.227.500	519.227.500
- Trung tâm Tư vấn Xây dựng - Trường ĐHXD Miền Tây	1.052.725.000	1.052.725.000	290.164.000	290.164.000
- Công ty Cổ phần Minh Hòa	196.856.000	196.856.000	-	-
- Công ty Điện lực Đồng Tháp	4.894.923.050	4.894.923.050	-	-
- Công ty TNHH XD TM DV Châu Hải Hoàng	1.653.994.737	1.653.994.737	-	-
- Cửa hàng Hóa chất 138	1.121.000.000	1.121.000.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	9.608.794.786	9.608.794.786	8.467.605.306	8.467.605.306
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Hệ thống Thoát nước Thành Phố Cao Lãnh
- Trường Tiểu học Phường 4, Thành phố Cao Lãnh
- Cty CP Tập Đoàn FLC
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
	1.022.858.108	2.152.437.637
	656.423.000	656.423.000
	-	186.000.000
	-	1.139.431.014
	366.435.108	170.583.623
	-	-
	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

	Tại 01/07/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
	4.075.060.687	9.386.016.801	9.392.390.186	4.068.687.302
	712.588.161	3.062.862.813	3.176.089.190	599.361.784
	1.122.027.810	1.175.285.272	1.207.823.446	1.089.489.636
	-	59.809.953	59.809.953	-
	375.511.789	1.035.620.410	1.093.085.358	318.046.841
	-	33.303.282	33.303.282	-
	520.865.711	442.434.824	-	963.300.535
	1.344.067.216	3.576.700.247	3.822.278.957	1.098.488.506
	175.837.382	-	318.539.568	494.376.950
	-	-	-	-
	175.837.382	-	318.539.568	494.376.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	7.435.084.791	8.905.833.238
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (Công ty CPĐT Phát triển Công nghệ Xử lý Môi trường Cửu Long)	-	6.837.242.013
- Chi phí lãi vay phải trả	85.793.269	73.217.834
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	3.953.748.323	-
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	2.245.703.374	1.311.428.702
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	189.841.652	176.171.628
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	959.998.173	507.773.061
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.435.084.791	8.905.833.238

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	502.534.541.848	487.295.562.197
- Kinh phí công đoàn	43.747.149	14.243.094
- Bảo hiểm xã hội	21.760.527	-
- Bảo hiểm y tế	83.287.078	83.762.550
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.209.154.800	2.116.082.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.176.592.294	485.081.473.753
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	14.254.971.500	-
+ <i>Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHNER</i>	-	85.086.000
+ <i>Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh</i>	483.030.000	483.030.000
+ <i>Dự án đường nội bộ vào NM XLR Đập Đá</i>	1.862.406.000	1.862.406.000
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	450.026.334.114	449.753.455.114
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	3.314.999.000	3.314.999.000
- <i>đấu nối hộ gia đình</i>	-	-
+ <i>Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh</i>	13.352.000.000	13.352.000.000
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	16.882.851.680	16.230.497.639
Dài hạn	23.924.426.799	23.715.760.799
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TP.Sa Đéc	3.775.665.968	3.775.665.968
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự	3.056.861.331	3.056.861.331
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	16.883.233.500
Cộng	526.458.968.647	511.011.322.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2021		Trong kỳ		Tại 01/07/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	63.800.871.391	63.800.871.391	34.058.710.580	27.640.453.290	57.382.614.101	57.382.614.101
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	16.600.441.000	16.600.441.000	3.131.861.000	3.422.500.000	16.891.080.000	16.891.080.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	3.584.948.450	3.584.948.450	3.584.948.450	6.396.344.390	6.396.344.390	6.396.344.390
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	34.159.481.941	34.159.481.941	22.309.901.130	13.245.608.900	25.095.189.711	25.095.189.711
Ngân hàng Dầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	532.000.000	76.000.000	-	-
Vay dài hạn	95.747.901.875	95.747.901.875	13.791.591.900	8.918.511.000	90.874.820.975	90.874.820.975
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	48.193.964.000	48.193.964.000	-	4.500.000.000	52.693.964.000	52.693.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	41.080.887.000	41.080.887.000	9.359.556.000	3.131.861.000	34.853.192.000	34.853.192.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	4.701.089.875	4.701.089.875	2.128.074.900	754.650.000	3.327.664.975	3.327.664.975
Ngân hàng Dầu tư & Phát triển VN (5)	1.771.961.000	1.771.961.000	2.303.961.000	532.000.000	-	-
Cộng	159.548.773.266	159.548.773.266	47.850.302.480	36.558.964.290	148.257.435.076	148.257.435.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/09/2021		Tại 01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đê	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

22. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Nguồn Kinh phí đầu kỳ	-	29.165.009
- Nguồn Kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	(29.165.009)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
23.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	89.315.394.284	89.206.659.322
23.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	11.754.110.764	13.893.553.056
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	101.472.727	152.181.818
- Công viên cây xanh	40.020.000	83.881.591
- Nghĩa trang	1.025.856.364	437.910.000
Cộng:	12.921.459.855	14.567.526.465
23.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	65.512.908.351	68.993.444.544
- Dịch vụ nước	37.726.469	158.046.738
- Vật tư	251.949.665	961.135.214
- Xây lắp	8.425.137.216	2.216.583.028
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	376.208.180	526.556.061
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.790.004.548	1.783.367.272
Cộng:	76.393.934.429	74.639.132.857
23.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
23.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.315.394.284	89.206.659.322
23.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	11.754.110.764	13.893.553.056
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	101.472.727	152.181.818
- Công viên cây xanh	40.020.000	83.881.591
- Nghĩa trang	1.025.856.364	437.910.000
Cộng:	12.921.459.855	14.567.526.465
23.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	65.512.908.351	68.993.444.544
- Dịch vụ nước	37.726.469	158.046.738
- Vật tư	251.949.665	961.135.214
- Xây lắp	8.425.137.216	2.216.583.028
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	376.208.180	526.556.061
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.790.004.548	1.783.367.272
Cộng:	76.393.934.429	74.639.132.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.1.4 Giá vốn hàng bán	65.267.096.120	62.631.264.869
23.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	13.027.930.667	12.054.785.425
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	137.521.990	133.594.142
- Công viên cây xanh	40.643.333	762.091
- Nghĩa trang	768.585.876	482.169.872
Cộng:	13.974.681.866	12.671.311.530
23.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	42.702.564.750	46.047.054.221
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	183.179.615	832.362.975
- Xây lắp	6.797.684.123	1.417.539.097
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	3.008.448
- Dịch vụ khác	438.097.001	467.575.099
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.170.888.765	1.192.413.499
Cộng:	51.292.414.254	49.959.953.339
23.1.5 Chi phí bán hàng	6.182.494.698	7.380.251.430
23.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
23.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.747.345.425	6.933.031.961
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	435.149.273	447.219.469
Cộng:	6.182.494.698	7.380.251.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.484.643.318	9.226.307.751
23.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.505.677.338	1.504.941.604
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	30.824.879	81.094.718
- Công viên cây xanh	9.691.606	12.704.317
- Nghĩa trang	293.833.774	252.802.915
Cộng:	1.840.027.597	1.851.543.554
23.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.332.374.906	6.391.722.365
- Dịch vụ nước	3.107.127	10.991.676
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	189.338.849	670.900.910
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	119.794.839	301.149.246
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	5.644.615.721	7.374.764.197
23.1.7 Lợi nhuận	10.381.160.148	9.968.835.272
23.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	(2.779.497.241)	333.826.027
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(66.874.142)	(62.507.042)
- Công viên cây xanh	(10.314.939)	70.415.183
- Nghĩa trang	(36.563.286)	(297.062.787)
Cộng:	(2.893.249.608)	44.671.381
23.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	11.730.623.270	9.621.635.997
- Dịch vụ nước	34.619.342	147.055.062
- Vật tư	68.770.050	128.772.239
- Xây lắp	1.438.114.244	128.143.021
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	(3.008.448)
- Dịch vụ khác	(181.683.660)	(242.168.284)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	183.966.510	143.734.304
Cộng:	13.274.409.756	9.924.163.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.2. Hoạt động tài chính		
23.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	95.974.713	3.783.067
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	95.974.713	3.783.067
23.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.504.844.932	1.168.557.225
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	1.504.844.932	1.168.557.225
23.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	95.974.713	3.783.067
- Lãi vay	(1.504.844.932)	(1.168.557.225)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(1.408.870.219)	(1.164.774.158)
23.3. Hoạt động khác		
23.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	377.682.358	195.064.801
Cộng:	377.682.358	195.064.801
23.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	16.716.250	252.340.500
Cộng:	16.716.250	252.340.500
23.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	360.966.108	(57.275.699)
Cộng:	360.966.108	(57.275.699)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
23.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.175.285.272	1.075.329.838
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	1.175.285.272	1.075.329.838
23.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
23.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	8.157.970.765	7.671.455.577
23.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	15.045.920.003	29.610.603.934
- Chi phí nhân công	34.599.403.998	21.280.588.840
- Chi phí vật liệu	2.522.263.129	4.550.066.781
- Chi phí dụng cụ sản xuất	649.655.968	741.963.836
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.253.756.968	12.512.891.687
- Thuế, phí và lệ phí	177.170.949	447.812.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.365.147.967	2.188.782.144
- Chi phí khác bằng tiền	5.966.978.619	9.304.484.438
Cộng:	74.580.297.601	80.637.193.963

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc Công ty ()*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	417.788.097	483.606.857
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	253.550.775	248.648.822
Cộng	671.338.872	732.255.679

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

TP. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng

Trần Văn Tấn